



**Diện tích: 378 nghìn km<sup>2</sup>**

**Dân số: 127,7 triệu người (năm 2005).**

**Thủ đô: Tô-ki-ô**

## **BÀI 9: NHẬT BẢN**

### **TIẾT 1: TỰ NHIÊN, DÂN CƯ VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

HS lưu ý trang nào có biểu tượng

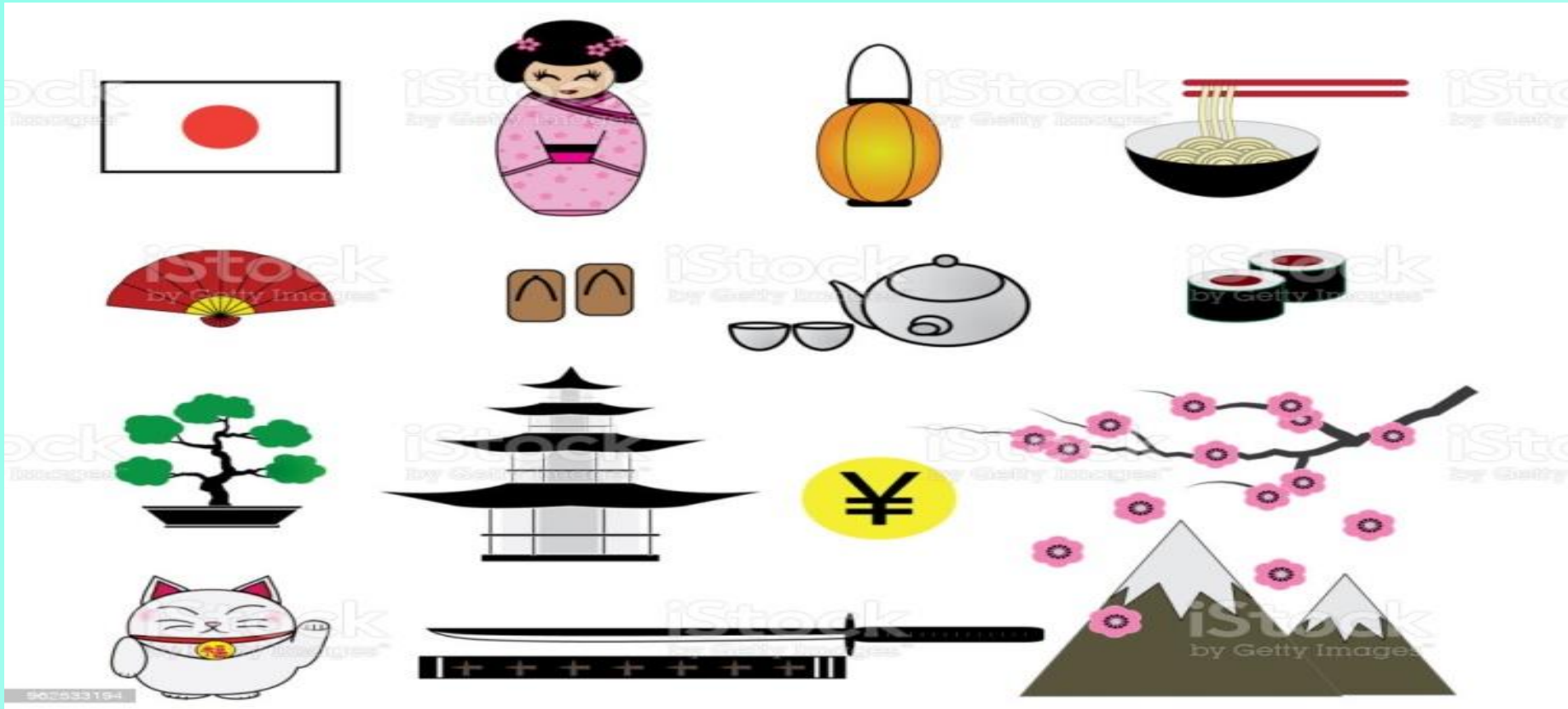


là ghi bài vào vở.

Trang nào có biểu tượng  
không cần ghi bài.



là giáo viên giảng bài HS đọc hiểu,



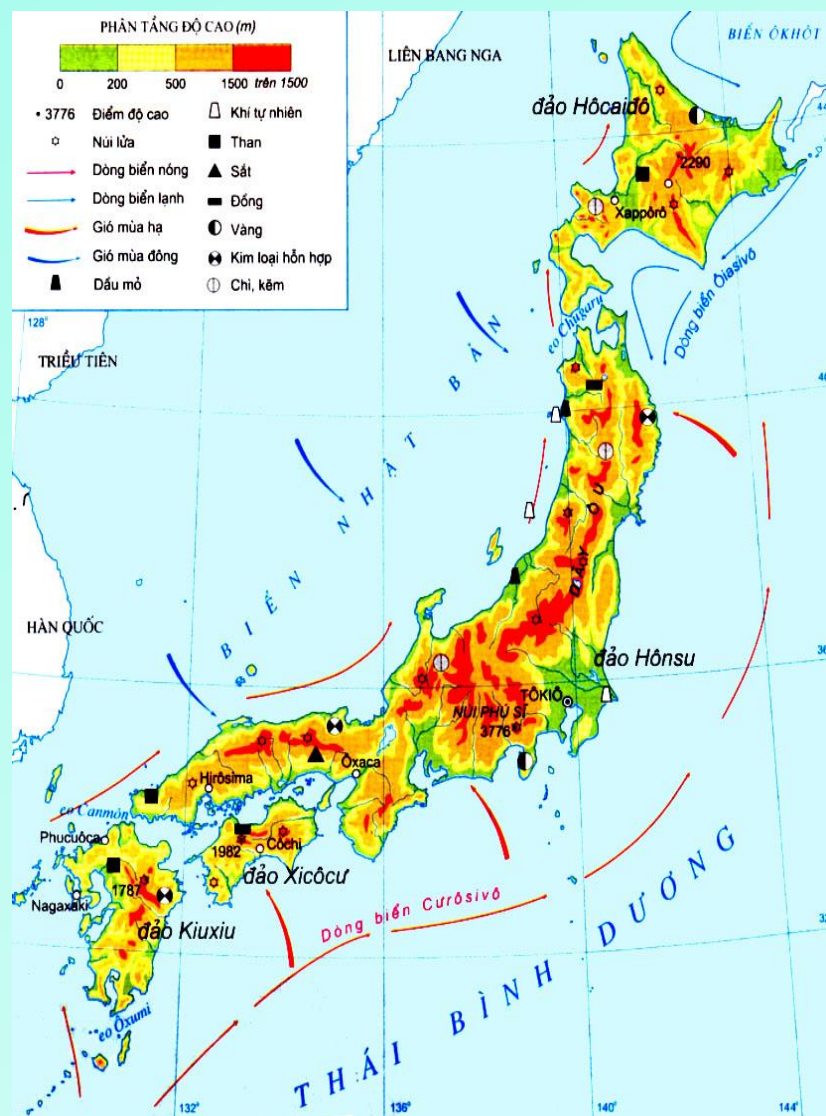
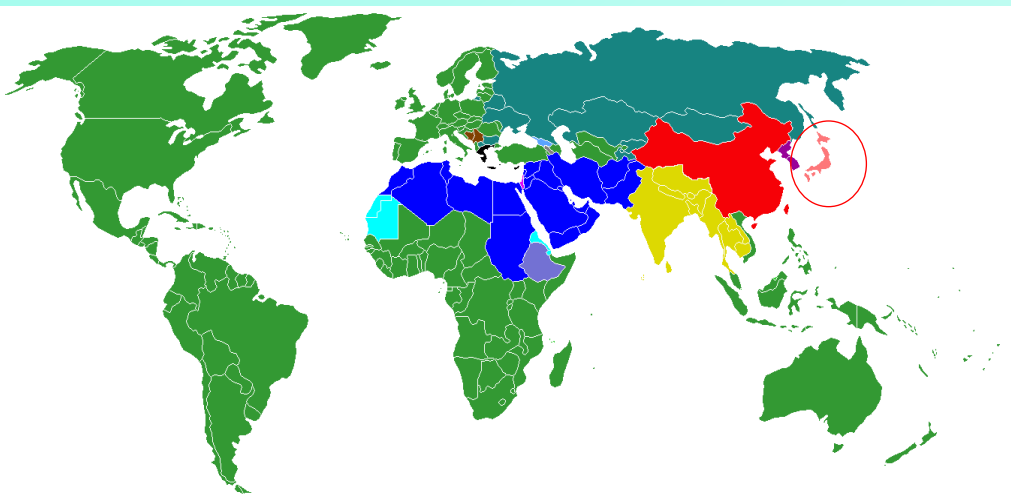
# I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

## 1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ



- Nằm ở Đông Á.

- Gồm 4 đảo lớn và hàng nghìn đảo nhỏ



Tự nhiên Nhật Bản



# I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

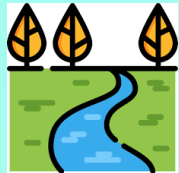
## 2. Điều kiện tự nhiên.



- Khí hậu gió mùa, mưa nhiều, thay đổi theo chiều bắc - nam.



- Địa hình chủ yếu là đồi núi



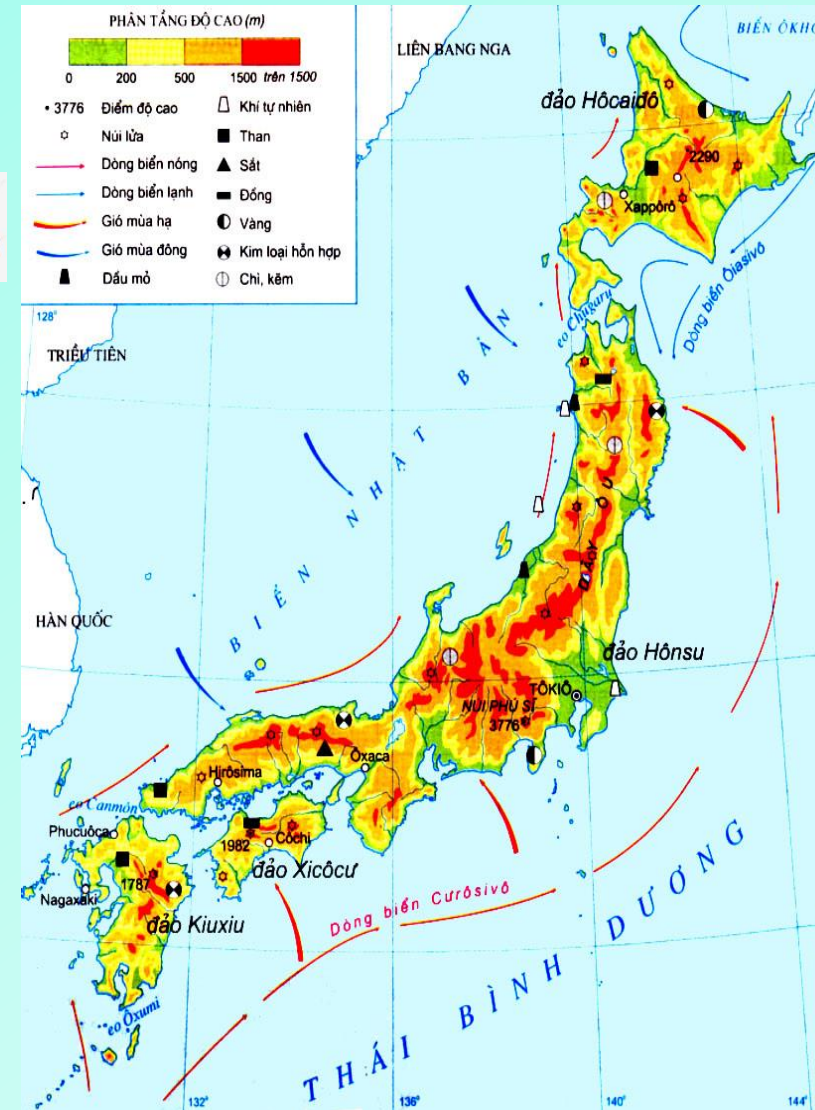
- Sông ngòi ngắn và dốc



- Có nhiều núi lửa và động đất.



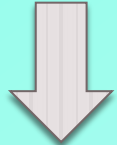
- Nghèo khoáng sản



Tự nhiên Nhật Bản



# Thuận lợi và khó khăn mà tự nhiên đem lại cho Nhật Bản:



## Thuận lợi

- ✓ Có dòng biển nóng lạnh đi qua nên có nhiều ngư trường lớn, giàu hải sản.



## Khó khăn

- ✓ Nghèo khoáng sản.
- ✓ Nhiều thiên tai.
- ✓ Đất nông nghiệp ít.





# I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN



Mỗi năm Nhật Bản phải chịu 7500 trận động đất. Từ trận động đất Kanto năm 1923, tới nay Nhật Bản đã phải trải qua 16 vụ động đất và sóng thần. Vụ sóng thần khủng khiếp gần đây nhất xảy ra ngày 11 tháng 3 năm 2011 là hậu quả của trận động đất ngầm ngoài khơi Tohoku của Nhật Bản mạnh 9 độ richter, sóng thần cao nhất là 39m, đánh vào ven bờ Sendai làm cho cả thành phố và các khu vực xung quanh bị thiệt hại nặng nề.



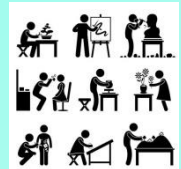
## II. DÂN CƯ



- Là nước đông dân



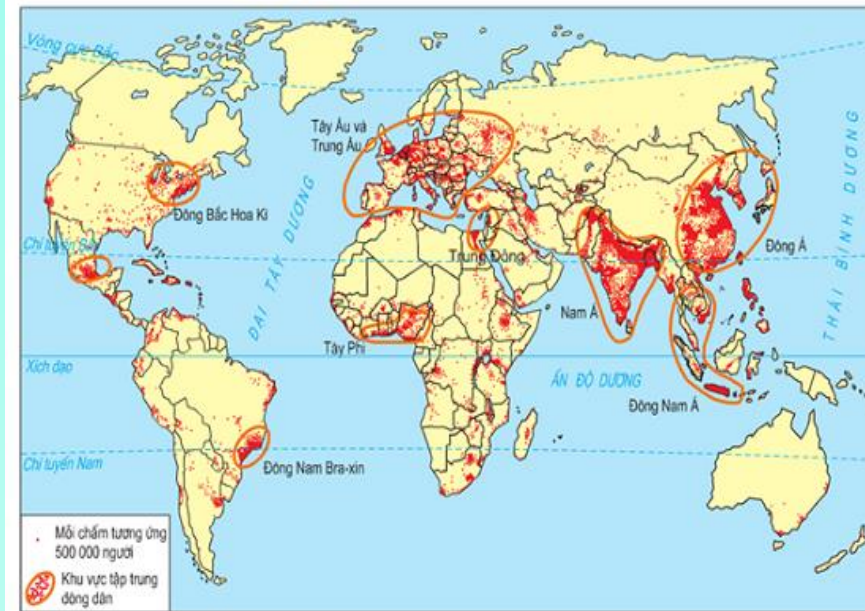
- Tốc độ gia tăng dân số thấp  
và đang giảm dần → Dân số già.



- Người lao động cần cù, tích cực, tự giác.

BẢNG 9.1. SỰ BIẾN ĐỘNG VỀ CƠ CẤU DÂN SỐ THEO ĐỘ TUỔI

| Năm                  | 1950 | 1970  | 1997  | 2005  | 2025 (Dự báo) |
|----------------------|------|-------|-------|-------|---------------|
| Nhóm tuổi            |      |       |       |       |               |
| Dưới 15 tuổi (%)     | 35,4 | 23,9  | 15,3  | 13,9  | 11,7          |
| Từ 15 – 64 tuổi (%)  | 59,6 | 69,0  | 69,0  | 66,9  | 60,1          |
| 65 tuổi trở lên (%)  | 5,0  | 7,1   | 15,7  | 19,2  | 28,2          |
| Số dân (triệu người) | 83,0 | 104,0 | 126,0 | 127,7 | 117,0         |



Hình 2.1. Lược đồ phân bố dân cư trên thế giới



Khó khăn: Trong tương lai Nhật Bản phải đối mặt với vấn đề thiếu lao động và chi phí phúc lợi xã hội tăng.

# III. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ



Đứng thứ 3 TG.

**Hiện nay**

GDP đạt  
5,3%.



**1986-1990**

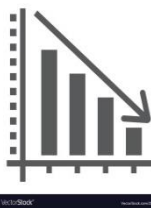
**Từ 1991**

Kinh tế tăng  
trưởng  
chậm lại



**1973-1974 và  
1979-1980**

Tốc độ tăng  
trưởng giảm



**1955-1973**

**1952**

Kinh tế  
khôi phục



**Sau 1945**

Kinh tế  
suy sụp



**Phát triển cao**, nguyên nhân:  
1. Hiện đại hóa công nghiệp.  
2. Tập trung phát triển các ngành then chốt.  
3. Duy trì cơ cấu kinh tế 2 tầng.





Thank  
you

